

NGHỊ QUYẾT

Về tổng biên chế hành chính, sự nghiệp thành phố Hà Nội năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Xét Tờ trình số 294 /TTr-UBND, ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND
Thành phố về tổng biên chế hành chính, sự nghiệp thành phố Hà Nội năm 2022;
Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội
đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua tổng biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2022 và quyết định giao biên chế cho các cơ quan của Thành phố, quận, huyện, thị xã như sau:

1. Biên chế hành chính: 11.639 biên chế, trong đó:

- Biên chế công chức: 10.560 biên chế.
- Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 1.079 chỉ tiêu.

2. Biên chế sự nghiệp: 132.935 biên chế, trong đó:

- Biên chế viên chức: 114.059 biên chế.
- Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 10.464 chỉ tiêu.
- Lao động hợp đồng theo định mức: 8.412 chỉ tiêu.

(Kèm theo biểu chi tiết số 1 và số 2)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

1. Tổ chức triển khai giao biên chế hành chính, sự nghiệp theo đúng Nghị quyết của HĐND Thành phố cùng với giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội để các cơ quan, đơn vị chủ động thực hiện ngay từ đầu năm. Trong năm 2022, nếu có phát sinh (tăng hoặc giảm) so với Nghị quyết HĐND về biên chế hành chính, sự nghiệp (bao gồm cả số lượng dự phòng công chức hành chính và số lượng người

làm việc), UBND Thành phố báo cáo Thường trực HĐND Thành phố thống nhất trước khi thực hiện và báo cáo HĐND Thành phố vào kỳ họp trong năm 2022. Giải quyết dứt điểm lao động hợp đồng định mức tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong năm 2022.

2. Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết 18-NQ/TW, 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về việc tổ chức, sắp xếp, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Thường xuyên nắm bắt, làm tốt công tác tư tưởng trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý để từ đó lan tỏa tới từng cơ quan, đơn vị và trong toàn hệ thống chính trị.

3. Triển khai có hiệu quả thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội. Đảm bảo chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức dôi dư; kịp thời kiểm tra, rà soát, khắc phục các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, báo cáo xin ý kiến những nội dung vượt thẩm quyền.

4. Tổ chức sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy theo các Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 và số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ. Tập trung các giải pháp đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập, nâng cao khả năng tự chủ, tự chi trả từ nguồn thu của đơn vị, đây là nội dung quyết định để tiếp tục thực hiện mục tiêu giảm 10% biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

Đồng thời, rà soát, thống kê, đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Thành phố để chuyển sang cơ chế tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và sang mô hình công ty cổ phần theo Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 của Chính phủ về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần; đánh giá kết quả của việc chuyển sang thực hiện cơ chế tự chủ, sau hợp nhất, sau chuyển đổi chức năng, nhiệm vụ và các đơn vị đã đăng ký chuyển sang tự chủ, các đơn vị yêu cầu chuyển sang tự chủ mà chậm chưa thực hiện, có giải pháp phù hợp kịp thời để đảm bảo việc tinh giản biên chế, kiện toàn, sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy.

5. Tập trung rà soát, điều chỉnh, phê duyệt đề án vị trí việc làm trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 và Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ, trên cơ sở danh mục khung vị trí việc làm được Bộ Chính trị thông qua và hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ Quản lý chuyên ngành và phù hợp với thực tiễn quản lý để đề án vị trí việc làm thực sự phát huy tối đa hiệu quả.

6. Rà soát, đánh giá số lượng, chất lượng nguồn nhân lực của các cơ quan, đơn vị để kịp thời bố trí, điều động luân chuyển công chức, viên chức và người lao động đảm bảo phù hợp chức năng, nhiệm vụ và Đề án vị trí việc làm được phê duyệt, đáp ứng yêu cầu công việc, đặc biệt là các đơn vị lĩnh vực giáo dục, y tế.

7. Tiếp tục rà soát, nghiên cứu, đề xuất với Thành ủy, HĐND ban hành kịp thời các cơ chế, chính sách nâng mức thu nhập bình quân đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc các cơ quan, đơn vị Thành phố theo Chương trình hành động số 23-CTr/TU ngày 01/11/2018 của Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW Hội nghị Trung ương 7 khóa XII.

8. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ: chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng; đổi mới công tác tuyển dụng, tiếp tục nghiên cứu cơ chế xét tuyển đối với một số đối tượng đặc thù có chất lượng cao; nâng cao chất lượng đánh giá công chức, viên chức; tăng cường kỷ cương, kỷ luật lao động; thực hiện thanh tra, kiểm tra công vụ thường xuyên và đột xuất; khen thưởng kịp thời đối với những điển hình trong các lĩnh vực. Xác định chất lượng nguồn nhân lực của Thủ đô phải là yếu tố hàng đầu quyết định đến hiệu quả công tác tham mưu tại tất cả các ngành, lĩnh vực.

9. Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, chuẩn hóa quy trình giải quyết công việc; nâng cao dịch vụ công mức độ 3 và 4 để phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác ĐBQH thuộc UBTWQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND TP, UBMTTQ TP;
- Các đại biểu HĐND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các cơ quan thông tấn, báo chí;
- Các VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND TP, UBND TP;
- Lưu: VT. h

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tuấn
Nguyễn Ngọc Tuấn

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH
TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND Thành phố)



STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH NĂM 2022		
		Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ số 68/2000/NĐ- CP
	Tổng cộng	11 639	10 560	1 079
I	Khối Sở ngành	4 007	3 329	678
1	Văn phòng UBND Thành phố	195	149	46
2	Các cơ quan thuộc HĐND Thành phố	75	62	13
a	Khối lãnh đạo các cơ quan dân cử Thành phố	21	21	
b	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố	54	41	13
3	Sở Thông tin và Truyền thông	79	69	10
4	Sở Nội vụ	158	126	32
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	679	578	101
6	Sở Công Thương	138	123	15
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	172	160	12
8	Sở Tài chính	227	217	10
9	Sở Xây dựng	220	200	20
10	Sở Giao thông Vận tải	694	411	283
11	Sở Khoa học và Công nghệ	112	99	13
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	154	147	7
13	Sở Giáo dục và đào tạo	141	126	15
14	Sở Y tế	177	151	26
15	Sở Văn hóa và Thể thao	119	107	12
16	Sở Du lịch	58	52	6
17	Sở Tư pháp	80	73	7
18	Sở Ngoại vụ	40	33	7
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	182	169	13
20	Sở Quy hoạch Kiến trúc	103	91	12
21	Thanh tra Thành phố	118	112	6

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH NĂM 2022		
		Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ số 68/2000/NĐ- CP
22	Ban Dân tộc	27	21	6
23	Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội	59	53	6
II	Khôi Chính quyền Quận, huyện, thị xã	7 632	7 231	401
1	Quận Hoàn Kiếm	454	448	6
2	Quận Hai Bà Trưng	482	458	24
3	Quận Ba Đình	392	377	15
4	Quận Đống Đa	541	518	23
5	Quận Tây Hồ	280	266	14
6	Quận Thanh Xuân	326	313	13
7	Quận Cầu Giấy	280	268	12
8	Quận Hoàng Mai	390	378	12
9	Quận Long Biên	375	369	6
10	Quận Nam Từ Liêm	316	301	15
11	Quận Bắc Từ Liêm	359	347	12
12	Quận Hà Đông	445	430	15
13	Huyện Thanh Trì	186	174	12
14	Huyện Gia Lâm	197	180	17
15	Huyện Đông Anh	200	193	7
16	Huyện Sóc Sơn	214	197	17
17	Huyện Ba Vì	163	150	13
18	Thị xã Sơn Tây	297	286	11
19	Huyện Thạch Thất	142	133	9
20	Huyện Phúc Thọ	137	126	11
21	Huyện Đan Phượng	146	130	16
22	Huyện Hoài Đức	148	139	9
23	Huyện Quốc Oai	145	133	12
24	Huyện Chương Mỹ	160	139	21
25	Huyện Thanh Oai	133	124	9
26	Huyện Thường Tín	138	129	9
27	Huyện Ứng Hòa	147	129	18

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH NĂM 2022		
		Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ số 68/2000/NĐ- CP
28	Huyện Phú Xuyên	139	128	11
29	Huyện Mỹ Đức	147	130	17
30	Huyện Mê Linh	153	138	15

**KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2022**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND Thành phố)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP NĂM 2022					
		Tổng số	Số lượng người làm việc			LĐHĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ- CP	HĐLĐ định mức
			Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		
	TỔNG CỘNG	133 995	115 119	114 059	1 060	10 464	8 412
A	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Khối Sở Ngành	27 673	24 406	23 539	867	3 142	125
1	Văn phòng UBND Thành phố	28	27	27		1	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	68	65	65		3	
3	Sở Nội vụ	23	23	23			
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1 402	1 194	1 193	1	103	105
5	Sở Công Thương	74	66	62	4	8	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	38	35	3	2	
7	Sở Tài chính	19	16	16		3	
8	Sở Giao thông vận tải	82	72	72		10	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	86	71	60	11	15	
10	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2 229	1 118	1 110	8	1 111	
11	Sở Giáo dục và đào tạo	10 573	10 027	10 027		526	20
12	Sở Y tế	11 654	10 488	9 686	802	1 166	
13	Sở Văn hóa và Thể thao	1 248	1 062	1 037	25	186	
14	Sở Tư pháp	91	86	84	2	5	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	33	30	22	8	3	
17	Ban quản lý khu công nghiệp và chế xuất	23	23	20	3		
B	Khối đơn vị sự nghiệp trực thuộc Thành phố	1 247	1 101	991	110	146	
1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch thành phố Hà Nội	105	93	93		12	
2	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	185	100	100		85	
3	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	73	69	69		4	
4	Trường Đại học Thủ đô	338	326	316	10	12	
5	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	143	140	112	28	3	
6	Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	132	120	104	16	12	
7	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	140	136	108	28	4	
8	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây	131	117	89	28	14	
C	Khối Hội đặc thù thuộc Thành phố	480	373	373		31	76
1	Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Thành phố	23	9	9		2	12
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Thành phố	16	14	14		2	
3	Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Thành phố	9	3	3		1	5
4	Hội Chữ thập đỏ	21	16	16		2	3
5	Hội Người mù	26				4	22
6	Hội Luật gia	5	3	3			2
7	Hội Nhà báo	7	5	5		1	1

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP NĂM 2022					
		Tổng số	Số lượng người làm việc			LĐHD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	HDLĐ định mức
			Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		
8	Hội Đông y	24	17	17		2	5
9	Hội Khuyến học	1					1
10	Hội Cựu Thanh niên xung phong Thành phố	8				2	6
11	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	48	27	27		2	19
12	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Thành Đoàn	284	271	271		13	
13	Trung tâm Hỗ trợ nông dân thuộc Hội Nông dân Thành phố	8	8	8			
D	Khối đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã	104 482	89 158	89 075	83	7 113	8 211
1	Quận Hoàn Kiếm	1 904	1 618	1 616	2	174	112
2	Quận Hai Bà Trưng	3 006	2 582	2 579	3	227	197
3	Quận Ba Đình	2 691	2 344	2 333	11	196	151
4	Quận Đống Đa	3 243	2 794	2 789	5	248	201
5	Quận Tây Hồ	1 555	1 334	1 334		99	122
6	Quận Thanh Xuân	2 330	1 993	1 989	4	141	196
7	Quận Cầu Giấy	2 487	2 153	2 150	3	140	194
8	Quận Hoàng Mai	3 329	2 872	2 869	3	216	241
9	Quận Long Biên	3 874	3 268	3 266	2	238	368
10	Quận Nam Từ Liêm	2 209	1 887	1 884	3	133	189
11	Quận Bắc Từ Liêm	2 673	2 303	2 303		158	212
12	Quận Hà Đông	4 640	3 978	3 975	3	239	423
13	Huyện Thanh Trì	3 946	3 302	3 296	6	294	350
14	Huyện Gia Lâm	3 830	3 267	3 258	9	271	292
15	Huyện Đông Anh	5 370	4 641	4 641		281	448
16	Huyện Sóc Sơn	5 473	4 659	4 650	9	400	414
17	Huyện Ba Vì	5 152	4 333	4 333		439	380
18	Thị xã Sơn Tây	2 274	1 925	1 916	9	172	177
19	Huyện Thạch Thất	3 651	3 148	3 148		240	263
20	Huyện Phúc Thọ	3 231	2 759	2 756	3	217	255
21	Huyện Đan Phượng	2 731	2 342	2 338	4	179	210
22	Huyện Hoài Đức	4 229	3 593	3 589	4	221	415
23	Huyện Quốc Oai	3 677	3 108	3 108		288	281
24	Huyện Chương Mỹ	4 802	4 119	4 119		325	358
25	Huyện Thanh Oai	3 300	2 843	2 843		204	253
26	Huyện Thường Tín	3 979	3 432	3 432		266	281
27	Huyện Ứng Hòa	3 535	2 995	2 995		270	270
28	Huyện Phú Xuyên	3 946	3 354	3 354		257	335
29	Huyện Mỹ Đức	3 771	3 110	3 110		365	296
30	Huyện Mê Linh	3 644	3 102	3 102		215	327
	Biên chế dự phòng	113	81	81		32	